



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận 0103018458 ngày 23 tháng 7 năm 2007
Đăng ký Kinh doanh số

Giấy Chứng nhận 0102325399 ngày 19 tháng 4 năm 2011
Đăng ký Doanh nghiệp số

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 1 tháng 8 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận 2357762445 ngày 30 tháng 12 năm 2016
Đăng ký Đầu tư số

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị	Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch
	Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch
	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch
	Chu Việt Cường	Thành viên
	Lưu Đức Khánh	Thành viên
Đinh Việt Phương	Thành viên	

Ban Giám đốc	Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
	Lưu Đức Khánh	Giám đốc Điều hành
	Nguyễn Đức Tâm	Phó Tổng Giám đốc
	Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Thị Thúy Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Đỗ Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc	

(từ ngày 3 tháng 11 năm 2018)

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Trần Dương Ngọc Thảo
Đoàn Thu Hương
Phạm Văn Đậu

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

302/3 Kim Mã
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÀNG KHÔNG
VIETJET
Đ. BA ĐÌNH, TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 4 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành **05 APR 2019**, được trình bày từ trang 6 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

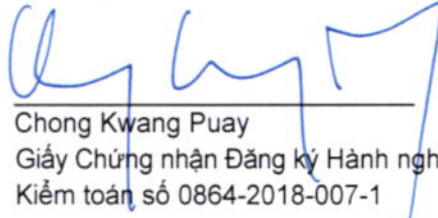
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00446-19-2




Chang Hung Chun

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc


Chong Kwang Puay

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh,

05 APR 2019

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		19.079.292.916.555	17.668.643.983.650
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.164.923.007.451	6.861.601.955.584
Tiền	111		3.648.963.007.451	2.824.391.955.584
Các khoản tương đương tiền	112		3.515.960.000.000	4.037.210.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		816.900.000.000	1.400.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	990.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(174.500.000.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(c)	1.400.000.000	1.400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.272.635.073.584	10.223.453.944.832
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.910.376.745.299	1.447.857.870.382
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8(a)	129.927.091.931	533.003.878.162
Phải thu về cho vay	135	9	499.804.692.000	487.333.764.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	6.732.526.544.354	7.755.258.432.288
Hàng tồn kho	140	11	468.729.305.585	267.181.519.500
Tài sản ngắn hạn khác	150		356.105.529.935	315.006.563.734
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	299.977.931.264	218.686.791.604
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		976.845.974	881.949.735
Thuế phải thu Nhà Nước	153	17(b)	55.150.752.697	95.437.822.395
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		20.006.886.184.114	13.989.621.257.774
Các khoản phải thu dài hạn	210		10.577.336.637.830	7.152.674.330.646
Trả trước cho người bán dài hạn	212	8(b)	701.500.000.000	701.500.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	9.875.836.637.830	6.451.174.330.646
Tài sản cố định	220		1.646.373.479.969	1.528.720.840.609
Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.643.191.617.368	1.523.538.521.104
Nguyên giá	222		1.935.603.226.243	1.676.961.819.773
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(292.411.608.875)	(153.423.298.669)
Tài sản cố định vô hình	227	13	3.181.862.601	5.182.319.505
Nguyên giá	228		29.952.011.655	29.680.011.655
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.770.149.054)	(24.497.692.150)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.233.005.676.006	222.031.597.270
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.233.005.676.006	222.031.597.270
Đầu tư tài chính dài hạn	250		68.424.629.818	68.424.629.818
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(b)	60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	6(b)	7.868.448.000	7.868.448.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(c)	556.181.818	556.181.818
Tài sản dài hạn khác	260		6.481.745.760.491	5.017.769.859.431
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	6.481.745.760.491	5.017.769.859.431
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		39.086.179.100.669	31.658.265.241.424

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

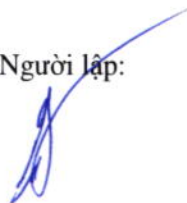
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		25.047.675.864.087	21.064.130.723.313
Nợ ngắn hạn	310		14.940.720.495.496	13.911.511.198.702
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	923.662.972.703	560.253.025.326
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		688.665.229.378	456.356.000.505
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17(a)	204.549.133.354	93.848.331.921
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.937.678.519.133	1.366.768.242.056
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	2.732.382.333.601	1.964.462.207.817
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.585.059.989.261	1.105.583.155.915
Vay ngắn hạn	320	21(a)	4.957.780.032.953	6.897.226.897.293
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	1.910.942.285.113	1.467.013.337.869
Nợ dài hạn	330		10.106.955.368.591	7.152.619.524.611
Phải trả dài hạn khác	337		16.177.476.792	13.702.723.680
Vay dài hạn	338	21(b)	572.231.674.577	626.905.284.322
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	374.787.926.130	147.546.321.044
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	9.143.758.291.092	6.364.465.195.565
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		14.038.503.236.582	10.594.134.518.111
Vốn chủ sở hữu	410	24	14.038.503.236.582	10.594.134.518.111
Vốn cổ phần	411	25	5.416.113.340.000	4.513.432.840.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		245.949.492.805	245.949.492.805
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		119.103.575.688	23.916.098.372
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.255.509.576.829	5.809.062.955.579
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.827.251.260	1.773.131.355
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		39.086.179.100.669	31.658.265.241.424

Ngày 5 tháng 4 năm 2019

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	53.577.241.462.140	42.302.758.277.806
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	-	185.595.188
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	53.577.241.462.140	42.302.572.682.618
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	46.085.422.009.499	35.753.175.886.701
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.491.819.452.641	6.549.396.795.917
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	331.576.806.364	118.683.815.564
Chi phí tài chính	22	31	918.059.279.654	520.764.518.091
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>257.505.446.656</i>	<i>237.597.428.875</i>
Phần lỗ trong các công ty liên kết	24		(88.730.587.954)	(44.276.615.962)
Chi phí bán hàng	25	32	712.929.844.155	578.782.913.704
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	294.777.399.221	225.808.906.918
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		5.808.899.148.021	5.298.447.656.806
Thu nhập khác	31		7.856.232.457	5.745.444.926
Chi phí khác	32		826.270.723	1.554.224.633
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		7.029.961.734	4.191.220.293
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.815.929.109.755	5.302.638.877.099
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	253.597.027.514	163.912.482.079
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	227.241.605.086	65.074.981.322
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.335.090.477.155	5.073.651.413.698

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.335.090.477.155	5.073.651.413.698
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty	61		5.335.036.357.250	5.073.364.224.380
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		54.119.905	287.189.318
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	9.850	9.464

Ngày 5 tháng 4 năm 2019

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà
Kế toán Trưởng

Người duyệt:




Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	5.815.929.109.755	5.302.638.877.099
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	146.514.029.742	94.989.734.425
Các khoản dự phòng	03	174.500.000.000	-
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	03	434.733.395.693	277.580.251.779
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	51.320.437.305	5.586.837.437
Lãi tiền gửi và cho vay	05	(221.386.370.627)	(70.603.613.358)
Phần lỗ trong các công ty liên kết	05	88.730.587.954	44.276.615.962
Cổ tức được chia	05	(2.832.636.000)	(3.068.690.000)
Lãi từ thanh lý các công ty con	05	(16.271.500.000)	-
Xóa sổ tài sản cố định	05	10.506.525.264	-
Chi phí lãi vay	06	257.505.446.656	237.597.428.875
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	6.739.249.025.742	5.888.997.442.219
Biến động các khoản phải thu	09	(5.284.489.946.127)	(2.794.306.394.758)
Biến động hàng tồn kho	10	(201.547.786.085)	(129.251.222.745)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	1.460.880.367.204	1.824.012.605.198
Biến động chi phí trả trước	12	2.077.117.427.703	1.344.397.355.809
		4.791.209.088.437	6.133.849.785.723
Tiền lãi vay đã trả	14	(254.235.595.773)	(236.852.306.374)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(108.000.000.000)	(318.798.833.058)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	4.428.973.492.664	5.578.198.646.291
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(799.749.729.193)	(325.491.665.092)
Đặt cọc mua máy bay, tiền thuần	21	1.545.988.562.283	(2.296.535.249.533)
Tiền chi cho đơn vị khác vay	23	-	(487.333.764.000)
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(1.132.840.350.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27	206.166.200.537	64.280.330.441
Tiền thu cổ tức	27	2.832.636.000	3.068.690.000
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(177.602.680.373)	(3.042.011.658.184)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	1.759.382.332.805
Tiền thu từ đi vay	33	33.529.973.247.843	25.899.054.643.065
Tiền trả nợ gốc vay	33	(35.527.608.459.899)	(25.184.711.574.405)
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.016.955.829.400)	(876.827.065.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(4.014.591.041.456)	1.596.898.335.915
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	236.779.770.835	4.133.085.324.022
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	6.861.601.955.584	2.741.341.465.691
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(16.175.268.283)	(7.067.608.098)
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	61	82.716.549.315	(5.757.226.031)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	7.164.923.007.451	6.861.601.955.584

Ngày 5 tháng 4 năm 2019

Người lập:


 Hoàng Mạnh Hà
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:


 Hồ Ngọc Yến Phương
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính


 Lưu Đức Khánh
 Giám đốc Điều hành



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan và mua bán tàu bay.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 6 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2018: 6 công ty con và 2 công ty liên kết) như sau:

Tên	Nơi thành lập	Các hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ lợi ích sở hữu/ Quyền biểu quyết	
				31/12/2018	1/1/2018
<i>Các công ty con</i>					
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Việt Nam	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan.	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	90%	90%
Vietjet Air IVB No. I Limited (*)	British Virgin Islands	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air IVB No. II Limited (*)	British Virgin Islands	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên	Nơi thành lập	Các hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ lợi ích sở hữu/ Quyền biểu quyết	
				31/12/2018	1/1/2018
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (*)	Singapore	Kinh doanh tàu bay.	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (*)	Ireland	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	100%	100%
Skymate Limited (*)	Cayman Islands	Kinh doanh tàu bay.	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	100%	100%
<i>Các công ty liên kết</i>					
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited (*) (**) (***)	Thái Lan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác.	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	9%	9%
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (**)	Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận chuyển hàng không.	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	10%	10%

Trong năm 2018, Công ty đã thành lập 3 công ty con gồm Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited, Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited và Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited ở Ireland. Hoạt động chính của các công ty này là cho thuê tàu bay. Sau đó, các công ty con này đã được thanh lý với tổng giá trị thanh lý là 16.271.500.000 VND.

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.
- (**) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.
- (***) Vào ngày 25 tháng 9 năm 2018, Công ty đã ký thỏa thuận với Quince Investment Limited. và Asia Aero Services and Infrastructure Co., Ltd. về quyền mua cổ phần để tăng tỷ lệ sở hữu trong Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited lên 38% trước 2021. Giá mua của các cổ phần này bằng với mệnh giá.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 3.938 nhân viên (1/1/2018: 3.162 nhân viên).

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và phải thu về cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(f) Chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp các khoản thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn đáng kể về khả năng nhận được các khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Tập đoàn khi Tập đoàn hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tàu bay và các bộ phận	10 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyên	6 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian tính đến hết thời gian thuê còn lại.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phụ tùng quay vòng

Phụ tùng quay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 5 năm.

(l) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Tập đoàn và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay (“MPD”), được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Tập đoàn trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Dự phòng chi phí bảo dưỡng tàu bay thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay được xác định bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Tập đoàn (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu vận chuyển hành khách*

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé tàu bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được kéo dài ra theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) *Doanh thu hoạt động phụ trợ*

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu vận chuyển hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và trong cửa hàng miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé tàu bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và trong cửa hàng miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

(iii) *Doanh thu cho thuê chuyến bay*

Doanh thu cho thuê chuyến bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Doanh thu bán tàu bay

Doanh thu bán tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tàu bay được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tàu bay bị trả lại.

Giao dịch bán và thuê lại tàu bay

Tập đoàn có các giao dịch bán và thuê lại tàu bay là giao dịch mà trong đó tàu bay được Tập đoàn bán và sau đó được chính Tập đoàn thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại tài sản được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hay lỗ được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.
- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà phải phân bổ dần vào chi phí phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng;
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý phải được phân bổ dần vào thu nhập phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động lại tài sản thấp hơn giá trị còn lại của tài sản, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.

(vi) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(vii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(viii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có 2 bộ phận hoạt động kinh doanh như sau:

- Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”); và
- Mua bán tàu bay.

Trừ các hoạt động nêu trên, Tập đoàn không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành các bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 28 và Thuyết minh 29 của báo cáo tài chính hợp nhất. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Tập đoàn là không phân bổ được.

Ban Giám đốc xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Tập đoàn được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Trong Việt Nam	17.774.736.256.720	14.164.060.449.620
Ngoài Việt Nam	35.802.505.205.420	28.138.512.232.998
	<hr/>	<hr/>
	53.577.241.462.140	42.302.572.682.618

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Tập đoàn chủ yếu là ở Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	8.101.759.707	8.740.285.221
Tiền gửi ngân hàng	3.640.861.247.744	2.407.681.670.363
Tiền đang chuyển	-	407.970.000.000
Các khoản tương đương tiền	3.515.960.000.000	4.037.210.000.000
	7.164.923.007.451	6.861.601.955.584

Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới 3 tháng từ ngày gửi và hưởng lãi suất năm từ 5,5% đến 8,3% trong năm (2017: từ 5,3% đến 5,5%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 1.749 tỷ VND (1/1/2018: 3.384 tỷ VND) và chứng chỉ tiền gửi với số tiền là 700 tỷ VND (1/1/2018: không) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan với các điều khoản giao dịch thông thường.

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm khoản đầu tư vào cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: không) như sau:

			31/12/2018	
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	174.500.000.000	815.500.000.000
			174.500.000.000	815.500.000.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		1/1/2018	
	% Tỷ lệ sở hữu/Quyền biểu quyết	VND	% Tỷ lệ sở hữu/Quyền biểu quyết	VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết				
▪ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	9%	-	9%	-
▪ Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10%	60.000.000.000	10%	60.000.000.000
		60.000.000.000		60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác				
▪ Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	4%	7.868.448.000	4%	7.868.448.000
▪ Angelica Holding Limited (*)	10%	-	10%	-
		7.868.448.000		7.868.448.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào công ty này, một công ty được thành lập tại Cayman Islands. Hoạt động chính của công ty này và các công ty con là cung cấp dịch vụ tư vấn và cho thuê tàu bay.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1.400.000.000	1.400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Hợp đồng hợp tác đầu tư	556.181.818	556.181.818

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng hưởng lãi suất năm là 5,5% trong năm (2017: 5,5% một năm).

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Hangzhou BaoLi Co., Ltd	1.542.729.107.253	1.206.074.957.438
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	412.080.273.720	192.134.116
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited	299.279.375.000	-
Aviation Solutions (Thailand) Co., Ltd	442.061.960	72.928.310.709
World Go International Co., Ltd	38.456.118.847	20.050.350.612
Các khách hàng khác	617.389.808.519	148.612.117.507
	<hr/>	<hr/>
	2.910.376.745.299	1.447.857.870.382
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty liên kết		
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	412.080.273.720	192.134.116
Các bên liên quan khác		
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited	299.279.375.000	-
World Go International Co., Ltd	38.456.118.847	20.050.350.612
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	8.186.200	60.199.199
Công ty Cổ phần Du lịch Bắc Mỹ An	25.738.288	3.432.000
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không được bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các bên liên quan		
Trả trước cho Angelica Holding Limited, một bên liên quan	-	442.728.000.000
Trả trước cho xây dựng tòa nhà văn phòng cho Công ty Cổ phần Kiến trúc Tư vấn và Quản lý Đông Dương, một bên liên quan	-	14.601.834.620
Các bên thứ ba		
Trả trước cho dịch vụ sửa chữa động cơ	86.093.582.599	6.124.891.332
Trả trước khác	43.833.509.332	69.549.152.210
	129.927.091.931	533.003.878.162

Các khoản trả trước cho bên liên quan không được bảo đảm và không hưởng lãi.

(b) Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Hợp đồng hợp tác đầu tư	701.500.000.000	701.500.000.000

Trả trước cho người bán dài hạn phản ánh khoản đóng góp của Tập đoàn để xây dựng một khu phức hợp văn phòng và khu dân cư tại số 18E Cộng Hòa, Phường 4, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/2016/VJA-TĐĐB ngày 2 tháng 6 năm 2016 hợp tác với Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương – Đức Bình. Tập đoàn sẽ được nhận 15.547 m² diện tích văn phòng và 13.409 m² diện tích khu dân cư và sử dụng các khu vực này làm văn phòng và ký túc xá của Tập đoàn.

9. Phải thu về cho vay

Khoản phải thu về cho vay phản ánh khoản cho AAA Aircraft Asset Company Limited, một bên liên quan vay là 21.501.600 USD để hỗ trợ bên liên quan này trong việc mua tàu bay và thanh toán các chi phí liên quan. Khoản vay này không có bảo đảm và chịu lãi suất năm là 2,5% trong năm (2017: 2,5%). Trong năm, ngày đáo hạn của khoản vay này đã được gia hạn đến ngày 14 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các bên liên quan		
Chi phí trả hộ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited, một công ty liên kết	682.477.343.933	410.572.971.721
Khoản phải thu khác từ Angelica Holding Limited, một bên liên quan (Thuyết minh 10(b))	147.875.000.000	-
Phải thu từ thanh lý các công ty con cho Angelica Aircraft Assets Limited, một bên liên quan	16.271.500.000	-
Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited, một bên liên quan	13.457.758.507	-
Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited, một bên liên quan	11.492.488.965	-
Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited, một bên liên quan	10.822.745.608	-
Các bên thứ ba		
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo	3.475.240.954.627	5.299.354.253.466
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	1.184.688.761.520	1.620.541.614.727
Khoản chiết khấu mua hàng phải thu	523.752.417.852	207.075.437.945
Đặt cọc mua cổ phiếu	142.840.350.000	-
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	237.582.261.399	36.240.516.195
Tạm ứng cho nhân viên	145.318.654.281	68.562.678.338
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	23.249.522.451	8.029.352.361
Phải thu sửa chữa khoang tàu bay	5.959.839.053	9.030.285.032
Đặt cọc ngắn hạn khác	75.463.939.580	52.829.252.297
Phải thu ngắn hạn khác	36.033.006.578	43.022.070.206
	6.732.526.544.354	7.755.258.432.288

Khoản phải thu từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các bên liên quan		
Chi phí trả hộ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited, một công ty liên kết (*)	468.344.946.987	468.344.946.987
Khoản phải thu khác từ Angelica Holding Limited, một bên liên quan (**)	295.750.000.000	-
Đặt cọc thuê tàu bay cho Apricot Aircraft Assets Limited, một bên liên quan khác (***)	36.844.236.000	36.064.548.000
Đặt cọc quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê cho Apricot Aircraft Assets Limited, một bên liên quan khác (***)	109.056.626.997	-
Các bên thứ ba		
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo	2.407.437.182.227	2.129.312.445.671
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	5.460.891.081.018	2.931.845.978.926
Đặt cọc thuê tàu bay	1.046.702.306.276	832.941.542.209
Phải thu dài hạn khác	50.810.258.325	52.664.868.853
	9.875.836.637.830	6.451.174.330.646

(*) Theo thỏa thuận gia hạn trong năm 2018, thời hạn thu hồi của khoản phải thu 468 tỷ VND từ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(**) Khoản phải thu khác từ một bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và được thanh toán trong thời gian 3 năm.

(***) Theo hợp đồng thuê, các khoản đặt cọc cho một bên liên quan không đảm bảo, không hưởng lãi và sẽ hoàn trả cho Tập đoàn tại ngày kết thúc hợp đồng thuê cho khoản đặt cọc thuê tàu bay và ngày hoàn thành việc bảo dưỡng theo yêu cầu của tàu bay thuê.

11. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	461.585.964.571	-	257.446.699.070	-
Hàng hóa	7.143.341.014	-	9.734.820.430	-
	468.729.305.585	-	267.181.519.500	-

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định hữu hình

	Tàu bay và các bộ phận VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.512.821.016.821	127.618.469.944	18.480.304.543	18.042.028.465	1.676.961.819.773
Tăng trong năm	-	68.709.091	6.905.019.818	-	6.973.728.909
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	267.427.465.457	-	-	-	267.427.465.457
Xóa sổ	-	(15.759.787.896)	-	-	(15.759.787.896)
Phân loại lại	89.191.017.104	(89.438.755.115)	(249.400.000)	497.138.011	-
Số dư cuối năm	1.869.439.499.382	22.488.636.024	25.135.924.361	18.539.166.476	1.935.603.226.243
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	108.488.921.775	21.791.642.892	12.544.860.181	10.597.873.821	153.423.298.669
Khấu hao trong năm	132.898.756.976	5.622.826.009	2.925.169.008	2.794.820.845	144.241.572.838
Xóa sổ	-	(5.253.262.632)	-	-	(5.253.262.632)
Phân loại lại	6.920.458.456	(5.598.580.164)	(1.904.265.674)	582.387.382	-
Số dư cuối năm	248.308.137.207	16.562.626.105	13.565.763.515	13.975.082.048	292.411.608.875
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.404.332.095.046	105.826.827.052	5.935.444.362	7.444.154.644	1.523.538.521.104
Số dư cuối năm	1.621.131.362.175	5.926.009.919	11.570.160.846	4.564.084.428	1.643.191.617.368

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá là 19.860 triệu VND (1/1/2018: 16.105 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 781.624 triệu VND (1/1/2018: 851.835 triệu VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	29.680.011.655
Tăng trong năm	272.000.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	29.952.011.655
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	24.497.692.150
Phân bổ trong năm	2.272.456.904
	<hr/>
Số dư cuối năm	26.770.149.054
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	5.182.319.505
Số dư cuối năm	3.181.862.601
	<hr/>

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 20.637 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 10.989 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	222.031.597.270	181.302.243.599
Tăng trong năm	1.566.189.996.094	800.463.744.628
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(267.427.465.457)	(568.218.193.400)
Xóa sổ	(287.788.451.901)	(191.516.197.557)
	1.233.005.676.006	222.031.597.270

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 31.729 triệu VND (2017: 34.905 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Mua tàu bay và các bộ phận	732.506.605.915	197.118.666.002
Trung tâm đào tạo và nghiên cứu kỹ thuật hàng không	500.499.070.091	24.912.931.268
	1.233.005.676.006	222.031.597.270

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí thuê tàu bay trả trước	280.592.905.521	201.055.142.423
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	19.375.890.925	14.643.249.582
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.134.818	2.988.399.599
	299.977.931.264	218.686.791.604

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	4.453.797.069.491	320.711.118.911	105.897.995.444	136.909.226.552	454.449.033	5.017.769.859.431
Tăng trong năm	3.267.477.527.187	354.906.941.236	111.933.122.275	50.032.257.667	2.481.124.667	3.786.830.973.032
Phân bổ trong năm	(1.694.693.404.561)	(109.635.394.473)	(136.969.273.440)	(73.401.312.675)	(2.228.016.169)	(2.016.927.401.318)
Xóa sổ	(305.927.670.654)	-	-	-	-	(305.927.670.654)
Phân loại lại	-	-	27.575.655.996	(27.575.655.996)	-	-
Số dư cuối năm	5.720.653.521.463	565.982.665.674	108.437.500.275	85.964.515.548	707.557.531	6.481.745.760.491

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn:

	31/12/2018	1/1/2018
	Giá gốc/Số có	Giá gốc/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	358.790.499.261	25.305.914.761
Hamilton Sundstrand	106.774.686.440	-
Lufthansa Technik Aktiengesellschaft	85.225.886.410	-
SR Technics Switzerland Ltd	67.645.408.624	107.542.055.719
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	-	93.936.585.717
The Civil Aviation Administration of China's Settlement Center	52.386.483.371	65.201.167.522
Các nhà cung cấp khác	252.840.008.597	268.267.301.607
	<hr/>	<hr/>
	923.662.972.703	560.253.025.326
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	69.538.847.813	1.824.103.558.701	(553.652.982.840)	(1.272.817.185.123)	67.172.238.551
Thuế thu nhập cá nhân	24.299.965.251	421.028.569.705	(414.905.246.833)	-	30.423.288.123
Thuế nhà thầu nước ngoài	9.518.857	91.636.878.598	(90.002.749.491)	(1.622.427.903)	21.220.061
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	253.597.027.514	(108.000.000.000)	(38.664.640.895)	106.932.386.619
Các loại thuế khác	-	832.167.066	(832.166.166)	(900)	-
	93.848.331.921	2.591.198.201.584	(1.167.393.145.330)	(1.313.104.254.821)	204.549.133.354

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số đã cân trừ VND	31/12/2018 VND
Thuế nhà thầu nước ngoài	56.576.964.943	(1.622.427.903)	54.954.537.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.860.856.552	(38.664.640.895)	196.215.657
Các loại thuế khác	900	(900)	-
	95.437.822.395	(40.287.069.698)	55.150.752.697

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí liên quan đến tàu bay	1.609.617.893.751	1.133.907.718.337
Chi phí bảo trì	137.923.043.709	98.874.443.293
Lương tháng 13	45.268.451.601	46.385.852.941
Chi phí lãi vay	8.878.860.783	5.609.006.900
Chi phí khác	135.990.269.289	81.991.220.585
	1.937.678.519.133	1.366.768.242.056

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	2.732.382.333.601	1.964.462.207.817

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các bên liên quan		
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	59.290.521.050	90.337.114.450
Các khoản phải trả khác cho Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited, một công ty liên kết	12.717.070.372	-
Phí tư vấn phải trả cho Công ty Cổ phần Sovico, một bên liên quan	7.306.110.821	803.672.964
Các khoản phải trả khác cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	889.221.668	889.221.668
Các bên thứ ba		
Lệ phí sân bay phải trả	959.306.960.036	725.686.963.581
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	487.358.535.248	281.103.539.996
Phải trả ngắn hạn khác	58.191.570.066	6.762.643.256
	1.585.059.989.261	1.105.583.155.915

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Biến động trong năm Hoàn trả VND	Đánh giá lại VND	31/12/2018 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	6.831.894.847.293	33.529.973.247.843	(35.462.276.409.899)	(7.143.702.284)	4.892.447.982.953
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21(b))	65.332.050.000	65.332.050.000	(65.332.050.000)	-	65.332.050.000
	6.897.226.897.293	33.595.305.297.843	(35.527.608.459.899)	(7.143.702.284)	4.957.780.032.953

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các khoản vay được đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan			
Khoản vay 1	USD	1.224.380.942.780	873.584.591.673
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			
Khoản vay 2	VND		- 1.913.772.674.679
Khoản vay 3	USD		- 1.071.313.513.020
Các khoản vay không được đảm bảo			
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Satona, một bên liên quan			
Khoản vay 4	VND	150.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Hướng Dương Sunny, một bên liên quan			
Khoản vay 5	VND	300.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			
Khoản vay 6	VND		- 141.151.969.667
Khoản vay 7	USD		- 386.495.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội			
Khoản vay 8	VND	1.364.639.205.779	1.029.431.351.660
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam			
Khoản vay 9	USD		- 325.269.962.608
Ngân hàng TMCP An Bình			
Khoản vay 10	USD		- 529.374.865.825
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC Việt Nam			
Khoản vay 11	VND	22.484.736.412	561.500.918.161
Ngân hàng Citibank, N.A, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			
Khoản vay 12	VND	317.121.228.150	-
Ngân hàng United Overseas Bank, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			
Khoản vay 13	VND	135.467.261.751	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam			
Khoản vay 14	VND	1.378.354.608.081	-
		4.892.447.982.953	6.831.894.847.293

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong năm, các khoản vay trên chịu lãi suất năm từ 4,6% đến 5,0% (2017: 4,8% đến 5,5%) cho các khoản vay bằng VND và 2,7% (2017: 1,4% đến 3,5%) cho các khoản vay bằng USD.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản vay 1 được bảo đảm bằng nguồn thu phát sinh từ hoạt động bán vé tàu bay trong tương lai với giá trị ước tính là 4.997 tỷ VND (1/1/2018: nguồn thu ước tính từ bán vé máy bay là 1.440 tỷ VND và các khoản tương đương tiền là 300 tỷ VND).

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018, khoản vay 2 và khoản vay 3 được bảo đảm bằng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 267 tỷ VND.

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	LIBOR 6 tháng + 2,7%	2017 – 2028	637.563.724.577	692.237.334.322
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 21(a))				(65.332.050.000)	(65.332.050.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				572.231.674.577	626.905.284.322

Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 24 kỳ 6 tháng, mỗi kỳ trả 1,4 triệu USD (tương đương 33 tỷ VND) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu USD (tương đương 35 tỷ VND) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028.

Theo Hợp đồng Nguyên tắc số 24012017/HDNT/MB-VJ ngày 24 tháng 1 năm 2017 giữa Tập đoàn và bên cho vay, Tập đoàn cũng tham gia vào giao dịch hoán đổi tiền tệ và lãi suất với bên cho vay nhằm quản trị ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá và lãi suất của khoản vay này. Theo Hợp đồng này, Tập đoàn sẽ nhận USD từ bên cho vay để thanh toán khoản nợ gốc và tiền lãi liên quan; và trả VND tương đương cho bên cho vay theo tỷ giá cố định là 22.575 VND/USD và lãi suất năm cố định là 7,5% cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 1 năm 2017 đến ngày 13 tháng 12 năm 2019. Các khoản thanh toán được thực hiện vào cuối mỗi kỳ sáu tháng và ngày thanh toán đầu tiên là ngày 13 tháng 6 năm 2017.

Chi tiết các tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 12)	781.624.125.287	851.835.624.577

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuế VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	7.351.347.211.467	480.131.321.967	7.831.478.533.434
Dự phòng lập trong năm	3.267.477.527.187	354.906.941.236	3.622.384.468.423
Giá trị thời gian của đồng tiền đã được chiết khấu	390.473.266.958	44.260.128.735	434.733.395.693
Dự phòng sử dụng trong năm	(777.541.609.892)	-	(777.541.609.892)
Dự phòng xóa sổ trong năm	(153.811.558.700)	(76.074.883.222)	(229.886.441.922)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	173.532.230.469	-	173.532.230.469
Số dư cuối năm	10.251.477.067.489	803.223.508.716	11.054.700.576.205
Ngắn hạn	1.910.942.285.113	-	1.910.942.285.113
Dài hạn	8.340.534.782.376	803.223.508.716	9.143.758.291.092
	10.251.477.067.489	803.223.508.716	11.054.700.576.205

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng phải trả	2.210.940.115.241	1.419.594.372.900
Chi phí phải trả	43.733.453.444	41.976.111.780
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.254.673.568.685	1.461.570.484.680
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chi phí trả trước dài hạn	(1.257.327.237.428)	(852.802.825.175)
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	(1.350.927.293.907)	(748.423.357.259)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(21.206.963.480)	(7.890.623.290)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.629.461.494.815)	(1.609.116.805.724)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(374.787.926.130)	(147.546.321.044)

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.000.000.000.000	-	29.673.324.403	1.702.862.911.199	1.485.942.037	4.734.022.177.639
Phát hành cổ phiếu phổ thông	223.880.600.000	1.535.501.732.805	-	-	-	1.759.382.332.805
Phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	1.289.552.240.000	(1.289.552.240.000)	-	-	-	-
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	(967.164.180.000)	-	(967.164.180.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	5.073.364.224.380	287.189.318	5.073.651.413.698
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	(5.757.226.031)	-	-	(5.757.226.031)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.513.432.840.000	245.949.492.805	23.916.098.372	5.809.062.955.579	1.773.131.355	10.594.134.518.111
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 26)	902.680.500.000	-	-	(902.680.500.000)	-	-
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 26)	-	-	-	(1.985.909.236.000)	-	(1.985.909.236.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	5.335.036.357.250	54.119.905	5.335.090.477.155
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	95.187.477.316	-	-	95.187.477.316
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.416.113.340.000	245.949.492.805	119.103.575.688	8.255.509.576.829	1.827.251.260	14.038.503.236.582

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt				
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	5.416.113.340.000	451.343.284	4.513.432.840.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	5.416.113.340.000	451.343.284	4.513.432.840.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	5.416.113.340.000	451.343.284	4.513.432.840.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2018		2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	451.343.284	4.513.432.840.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	-	-	22.388.060	223.880.600.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	128.955.224	1.289.552.240.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	90.268.050	902.680.500.000	-	-
Số dư cuối năm	541.611.334	5.416.113.340.000	451.343.284	4.513.432.840.000

26. Cổ tức

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2018, ngày 23 tháng 4 năm 2018 và ngày 16 tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phân phối khoản cổ tức bằng tiền là 1.986 tỷ VND (2017: 967 tỷ VND).

Vào ngày 26 tháng 4 năm 2018, Đại hội Đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt tăng vốn cổ phần từ 4.513 tỷ VND lên 5.416 tỷ VND thông qua việc phát hành cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ 20 cổ phiếu trên 100 cổ phiếu hiện hữu từ lợi nhuận chưa phân phối. Vào ngày 4 tháng 7 năm 2018, việc phát hành đã hoàn tất.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản cho thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải thu cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.964.902.315.523	295.195.126.108
Trong vòng 2 đến 5 năm	2.322.518.414.799	776.643.448.385
Sau 5 năm	1.681.262.713.214	476.723.264.601
	5.968.683.443.536	1.548.561.839.094

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	6.623.172.447.382	4.894.901.836.920
Trong vòng 2 đến 5 năm	24.306.776.163.118	18.313.664.866.549
Sau 5 năm	29.217.736.273.881	22.347.046.275.866
	60.147.684.884.381	45.555.612.979.335

(c) Ngoại tệ

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	116.101.560	2.698.780.761.594	262.781.900	5.955.951.758.740

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng (i)	462.500.000.000	462.500.000.000
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng (ii)	3.324.500.929.909	3.825.000.000.000
	3.787.000.929.909	4.287.500.000.000

(i) Ngoài các cam kết trên, Tập đoàn cũng có các thỏa thuận và hợp đồng cam kết sau:

Công ty đã ký một thỏa thuận khung và các phụ lục liên quan với Airbus S.A.S để mua 121 tàu bay và với Boeing Company để mua 100 tàu bay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã nhận được 55 chiếc tàu bay, các tàu bay còn lại dự kiến sẽ tiếp tục được chuyển giao cho Công ty đến năm 2023. Để trang bị các tàu bay này, Công ty đã đặt mua 106 động cơ từ CFM International S.A và 90 động cơ từ United Technologies Corporation (Pratt & Whitney Division), bao gồm thỏa thuận cung cấp dịch vụ bảo dưỡng động cơ.

Theo các hợp đồng mua bán tàu bay, các cam kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 liên quan đến các khoản thanh toán trước khi giao các tàu bay còn lại (bao gồm động cơ) là 1.586 triệu USD.

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã ký một thỏa thuận với Honeywell Aviation Services mua 98 bộ phát năng lượng tự động cho các tàu bay Airbus. Thỏa thuận này kéo dài đến năm 2022 và bao gồm dịch vụ bảo trì cho 12 năm.

Sau biên bản ghi nhớ ký kết trong tháng 7 năm 2018, sau ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đã ký hợp đồng với Boeing Company vào ngày 27 tháng 2 năm 2019 để đặt hàng cho 100 tàu bay được giao từ năm 2022 đến năm 2025.

(ii) Khoản cam kết này liên quan đến việc phát triển Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu Kỹ thuật Hàng không tại Khu Công nghệ cao Sài Gòn, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 2357762445 ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2018	2017
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Vận chuyển hành khách		
▪ Nội địa	12.827.108.085.916	10.783.474.944.053
▪ Quốc tế	4.945.312.832.354	2.424.393.916.235
▪ Cho thuê chuyến bay và cho thuê ướn tàu bay	6.908.889.025.909	3.646.261.365.525
	24.681.309.944.179	16.854.130.225.813
Doanh thu hoạt động phụ trợ	8.409.836.083.707	5.477.049.982.320
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	437.357.960.486	96.564.199.433
Doanh thu khác	250.277.317.143	121.011.531.840
Doanh thu từ bán tàu bay	19.798.460.156.625	19.754.002.338.400
	53.577.241.462.140	42.302.758.277.806
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	-	(185.595.188)
	53.577.241.462.140	42.302.572.682.618
Doanh thu thuần		
	53.577.241.462.140	42.302.572.682.618
Trong đó:		
▪ Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ hàng không	33.778.781.305.515	22.548.570.344.218
▪ Doanh thu thuần từ bán tàu bay	19.798.460.156.625	19.754.002.338.400
	53.577.241.462.140	42.302.572.682.618
	53.577.241.462.140	42.302.572.682.618

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	2.698.352.086.705	1.657.602.015.834
Chi phí khối khai thác bay	24.125.562.020.117	15.834.820.708.724
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay	35.102.906.117	30.578.861.088
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa	201.852.794.429	127.121.920.018
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.160.317.607.335	1.391.067.072.313
Chi phí khác	13.765.215.161	358.271.541.055
Giá vốn của tàu bay đã bán	16.850.469.379.635	16.353.713.767.669
	<hr/>	<hr/>
	46.085.422.009.499	35.753.175.886.701
	<hr/>	<hr/>
Trong đó:		
▪ Tổng giá vốn cung cấp dịch vụ hàng không	29.234.952.629.864	19.399.462.119.032
▪ Tổng giá vốn của tàu bay đã bán	16.850.469.379.635	16.353.713.767.669
	<hr/>	<hr/>
	46.085.422.009.499	35.753.175.886.701
	<hr/>	<hr/>

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018	2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	221.386.370.627	70.603.613.358
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	85.891.072.283	44.210.712.206
Thanh lý các công ty con	16.271.500.000	-
Cổ tức	2.832.636.000	3.068.690.000
Thu nhập tài chính khác	5.195.227.454	800.800.000
	<hr/>	<hr/>
	331.576.806.364	118.683.815.564
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng	434.733.395.693	277.580.251.779
Chi phí lãi vay	257.505.446.656	237.597.428.875
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	174.500.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	51.320.437.305	5.586.837.437
	<hr/>	<hr/>
	918.059.279.654	520.764.518.091

32. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí hoa hồng bán hàng và đặt chỗ	350.027.556.686	290.104.149.149
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	243.537.206.113	211.599.966.466
Chi phí nhân viên	87.426.356.482	66.580.045.457
Chi phí khấu hao và phân bổ	707.978.027	451.670.326
Chi phí khác	31.230.746.847	10.047.082.306
	<hr/>	<hr/>
	712.929.844.155	578.782.913.704

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	114.851.498.365	97.367.937.767
Chi phí thuê văn phòng	26.900.048.305	25.244.550.872
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.415.845.699	6.088.320.891
Chi phí bảo hiểm	197.811.168	65.259.737
Chi phí khác	150.412.195.684	97.042.837.651
	<hr/>	<hr/>
	294.777.399.221	225.808.906.918

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu	13.258.963.486.074	8.060.241.634.646
Chi phí mua máy bay	16.850.469.379.635	16.353.713.767.669
Chi phí nhân viên và nhân công	3.251.843.675.445	2.237.138.806.620
Chi phí khấu hao và phân bổ	146.514.029.742	94.989.734.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.180.696.348.583	7.916.974.068.351
Chi phí khác	2.404.642.333.396	1.894.709.695.612

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	253.597.027.514	160.648.628.095
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	3.263.853.984
	253.597.027.514	163.912.482.079
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	227.241.605.086	52.932.915.184
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	-	12.142.066.138
	227.241.605.086	65.074.981.322
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	480.838.632.600	228.987.463.401

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.815.929.109.755	5.302.638.877.099
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.163.185.821.951	1.060.527.775.420
Ảnh hưởng của thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(571.740.639.087)	(659.765.059.473)
Chi phí không được khấu trừ thuế	613.938.670	352.402.637
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	17.746.117.592	8.912.692.116
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	3.263.853.984
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	-	12.142.066.138
Ưu đãi thuế	(128.966.606.526)	(196.446.267.421)
	480.838.632.600	228.987.463.401

(c) Thuế suất áp dụng

(i) Các công ty thành lập tại Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa công cộng, theo các quy định và luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong quy định thuế hiện hành cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014) và giảm 50% thuế thu nhập cho 3 năm tiếp theo (2016, 2017 và 2018).

Đối với các hoạt động khác, theo các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông áp dụng cho Công ty chưa tính các ưu đãi là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo

Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(ii) Các công ty thành lập tại British Virgin Islands

Vietjet Air IVB No. I Limited và Vietjet Air IVB No. II Limited

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại British Virgin Islands không chịu thuế.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Công ty thành lập tại Singapore

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế.

(iv) Công ty thành lập tại Ireland

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 12,5% trên lợi nhuận tính thuế.

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	5.335.036.357.250	5.073.364.224.380

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Số cổ phiếu	
	2018	2017
		Điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	451.343.284	300.000.000
Ảnh hưởng của cổ tức bằng cổ phiếu phát hành trong tháng 7 năm 2018	90.268.050	89.347.999
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng phát hành trong tháng 9 năm 2017	-	128.955.224
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu bằng tiền trong năm	-	17.787.774
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	541.611.334	536.090.997

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại để trình bày ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu trong tháng 7 năm 2018.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018	2017
	VND	VND
Các công ty mà cổ đông có ảnh hưởng đáng kể		
Phát hành cổ phiếu phổ thông	-	1.894.029.876.000
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	17.535.922.500.000	7.613.132.376.000
Thu nhập lãi tiền gửi	156.014.812.926	54.601.970.070
Vay	13.175.114.570.820	3.551.832.052.518
Chi phí lãi vay	27.021.197.486	6.914.005.671
Dịch vụ đã cung cấp	15.198.053.711	13.584.156.988
Chi phí dịch vụ tư vấn	1.755.600.000	1.975.600.000
Các công ty liên kết		
Doanh thu từ cho thuê tàu bay	437.357.960.486	124.219.932.630
Doanh thu từ dịch vụ đặt chỗ	79.281.523.500	-
Chi phí chi hộ, đồng tiền chi trả thuận	271.904.372.212	178.391.832.252
Các bên liên quan khác		
Bán tàu bay	1.189.413.958.333	2.314.686.000.000
Chi phí thuê tàu bay	247.119.461.282	18.115.812.000
Đặt cọc quỹ bảo dưỡng tàu bay	108.477.847.747	-
Đặt cọc thuê tàu bay	-	36.064.548.000
Cho vay	-	499.804.692.000
Thu nhập lãi vay	13.008.622.595	-
Dịch vụ đã cung cấp	525.273.972.960	259.838.194.701
Trả trước chi phí dịch vụ tư vấn	443.625.000.000	442.728.000.000
Trả trước dịch vụ xây dựng	400.295.994.854	14.601.834.620
Vay	450.000.000.000	-
Thanh lý các công ty con	16.271.500.000	-
Chi phí chi hộ, đồng tiền chi trả thuận	35.570.220.230	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Chương trình cổ phiếu cho người lao động	-	124.096.200.000
Thù lao và lương	30.932.611.019	15.986.506.107

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	2018 VND	2017 VND
Phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	-	1.289.552.240.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối	902.680.500.000	-
Cần trừ phải trả mua tài sản cố định với phải thu ngắn hạn khác	773.685.995.810	497.848.193.400
	<hr/>	<hr/>

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 5 tháng 4 năm 2019

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính



Lưu Đức Khánh
 Giám đốc Điều hành